

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25/11/2020.

V/v: **Ly hôn**.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

2. Ông Danh Út Nhỏ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa: **Không**.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 329/2020/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 10 năm 2020, về việc: “**Ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị M** - sinh năm 1977, có mặt.

Địa chỉ: **ấp T, xã Th**, huyện G, tỉnh K.

Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn Ph** - sinh năm 1969, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: **ấp T, xã Th**, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2020, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn **bà Nguyễn Thị M** trình bày như sau:

Bà kết hôn với **ông Nguyễn Văn Ph** vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới **nhưng ông bà không có** đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng bà sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Nay vợ chồng bà không còn khả năng chung sống với nhau được nữa và **bà** không còn tình cảm yêu thương gì đối với **ông Phong** nên **bà** xin Tòa án giải quyết cho **bà** được ly hôn với **ông Nguyễn Văn Ph**.

Thời gian chung sống vợ chồng bà có 02 người con chung tên **Nguyễn Thị Nh** – sinh năm 1999 và **Nguyễn Thị L** – sinh ngày 02/4/2002 hiện đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà cam kết vợ chồng bà không có nợ chung.

Nguyên vọng:

Về hôn nhân: Bà xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn Ph.

Về con chung: Hiện các con của bà đều đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam đoan vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Nếu sau khi vợ chồng bà ly hôn mà có người kiện vợ chồng bà đòi nợ chung thì bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ph trình bày: Ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà M về thời gian hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Nguyên vọng:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Về con chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam đoan vợ chồng ông không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Ph là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn Ph có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xử vắng mặt ông Phong.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Ph kết hôn với nhau vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện tức hai người tự tìm hiểu yêu thương nhau trước khi đi đến xác lập cuộc sống chung vợ chồng, ông bà có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 08 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Trong quá sống chung, ông bà cũng không có đăng ký kết hôn, do ông bà không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp. Tại thời điểm xét xử, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có hiệu lực nên căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Ph là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Ph có 02 con chung với nhau tên Nguyễn Thị Nh – sinh năm 1999 và Nguyễn Thị L – sinh ngày 02/4/2002, hiện các con của ông bà đều đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy, Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Ph đều cam kết ông bà không có nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Ph đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí HNGĐST: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí. Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí trước đây theo biên lai thu số 0005273, ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy bà M đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Ph là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử miễn xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí trước đây theo biên lai thu số 0005273, ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM./ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS Gò Quao;
- Chi cục THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Thùy Trang